

Swimming activity advice for domestic excursions

Advice to be completed by parents/carers for excursions involving swimming or activities actively undertaken in or on water as listed in the [‘Sport safety guidelines’](#). This may include, but is not limited to activities such as canoeing and kayaking.

Đơn hướng dẫn sinh hoạt bơi lội

Swimming activity advice form

Thân gửi quý vị phụ huynh/người chăm sóc

Một cuộc du ngoạn đã được hoạch định cho lớp của con em quý vị nhằm để bổ sung việc học trong lớp. Việc du ngoạn có gồm các sinh hoạt bơi lội được nêu dưới đây. Học sinh có thể chọn không bơi, tuy nhiên điều quan trọng là những người tổ chức cần biết về khả năng bơi lội của em, để phòng trường hợp khẩn cấp hoặc tai nạn.

Organising teacher to complete (Phần này được điền bởi giáo viên tổ chức)

Name of student _____ Excursion destination _____
Tên học sinh Địa điểm du ngoạn

Excursion date/s From: _____ To: _____
 (Các) ngày du ngoạn Từ Đến

Teacher to list swimming activities below: (Các sinh hoạt bơi lội được nêu dưới đây:)

Sinh hoạt (Activity)	Ngày (Date)	Địa điểm (Location)

Tuyên khai của phụ huynh/người chăm sóc (Declarations by parent/carer)

Vui lòng điền thông tin dưới đây và trao lại đơn này cho trường cùng với ‘Đơn ưng thuận việc du ngoạn’.
 (Đánh dấu chỉ một ô và để trống tất cả các ô khác.)

- Liên quan đến các sinh hoạt bơi lội đã được đề nghị, tôi thông báo rằng con của tôi:
- In relation to the proposed swimming activities, I advise that my child is a:
 - Không biết bơi: Con tôi không biết bơi.
Non-swimmer
 - Bơi yếu: Con tôi không bơi một cách tự tin hoặc không cảm thấy an lòng dưới nước.
Weak swimmer
 - Bơi trung bình: Con tôi bơi được nhưng không bơi giỏi và cũng không tự tin nơi nước sâu hoặc nước chảy xiết.
Average swimmer
 - Bơi giỏi: Con tôi bơi giỏi và rất tự tin nơi nước sâu hoặc nước chảy xiết.
Strong swimmer

2. Liên quan đến sinh hoạt bơi lội được đề nghị, tôi thông báo rằng:

2. In relation to the proposed swimming activities, I advise that:

(Cho mỗi dòng, chỉ đánh dấu một ô và để trống ô khác.)

- | | | | |
|----|-------------------------------------|-----|-------|
| a. | Con tôi có thể đạp nước (đứng nước) | Có | Không |
| a. | My child is able to tread water. | Yes | No |
| b. | Con tôi có thể thả nổi trên nước. | Có | Không |
| b. | My child is able to float on water. | Yes | No |

Tôi hiểu rằng học sinh có thể phải thi kiểm tra khả năng bơi lội.

3. Tôi đã điền thông tin nói trên liên quan đến các sinh hoạt bơi lội.

3. I have completed the above information regarding swimming activities.

(Chỉ đánh dấu một ô và bỏ trống ô khác.)

Tôi **ưng** thuận cho con tôi tham gia vào các sinh hoạt bơi lội.

I consent to my child participating in the swimming activities.

Tôi **không** **ưng** thuận cho con tôi tham gia vào các sinh hoạt bơi lội.

I **do not** consent to my child participating in the swimming activities.

Tên của phụ huynh/người chăm sóc
(vui lòng viết chữ in)

Name of parent/carer

Chữ ký của phụ huynh/
người chăm sóc

Signature of parent/carer

Ngày

Date

Dịch vụ Thông dịch qua Điện thoại

Nếu quý vị cần thêm thông tin, vui lòng gọi đến trường. Nếu quý vị cần thông dịch viên để giúp gọi đến trường, hãy gọi đến Dịch vụ thông dịch qua điện thoại (TIS) qua số 131 450 và yêu cầu nói chuyện với một thông dịch viên người Việt. Nhân viên tổng đài sẽ gọi đến trường và có một thông dịch viên giữ đường dây để giúp quý vị trong cuộc đàm thoại. Dịch vụ này miễn phí cho quý vị.